

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH NÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

Transfer economic structure of agriculture in Yen The district, Bac Giang province

*Ngô Thị Thuận**

SUMMARY

Transformation of economic structure in mountainous regions is one of socio-economical development solutions of great interest of the Vietnamese Party and Government. This study was implemented in Yen The district, one of a mountainous districts of Bac Giang province, to identify its economic structure and evaluate the current state of its agricultural development and structural transformation from 2003 to 2006.

On ground of survey data and information, reports prepared by statistical, economical and land and resources departments, opinions of local cadres and data analysis, the study indicates that in four years from 2003 to 2006, agricultural gross output accounted for a high but decreasing proportion whereas gross output of industry, handicraft, trade and services only took up of a small but increasing proportion. In agriculture, the proportion of cultivation areas and gross output of commercial crops and animal with high economic value such as vegetable, soybean, peanut, litchi and pig have increased. Agricultural services have been introduced. Additionally, the proportion of agricultural workforce has declined whereas the percentage of workforce engaged in non-agricultural activities such as garments, construction and building material production has increased. However, transformation of Yen The's agricultural economic structure has been slowly and spontaneously conducted. In the coming years, the district should orient its agricultural economic structural transformation in accordance with its natural characteristics and economical potentiality.

Key words: Agricultural economic structure, structural transformation.

1. MỞ ĐẦU

Yên Thế là một huyện miền núi của tỉnh Bắc Giang, có tổng diện tích tự nhiên là 301.235,53 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 30,92%, đất lâm nghiệp chiếm 48,54%. Huyện đứng vị trí thứ tư trong tỉnh về diện tích tự nhiên. Toàn huyện có 8 dân tộc (Kinh, Nùng, Tày, Cao Lan, Sán Dìu, Dao, Mường, Hoa) với tổng dân số 94.585 người (Niên giám thống kê 2005-2006), có 21 đơn vị hành chính, trong đó 8 xã được Nhà nước công nhận là vùng III (đặc biệt khó khăn). Nơi đây là quê hương cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế do người anh hùng áo vải Hoàng

Hoa Thám lãnh đạo gần 30 năm chống thực dân Pháp. Trong 2 cuộc kháng chiến lực lượng vũ trang và nhân dân Yên Thế được phong tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".

Những năm gần đây, Yên Thế đang phải đối mặt với những bất cập trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế các ngành nói chung, ngành nông nghiệp nói riêng do sự chậm trễ, chưa cân đối, thiếu đồng bộ và hiệu quả thấp. Trong nông nghiệp, ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn, sản xuất còn mang nặng tính tự cung tự cấp, việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất còn ít và tự phát, cơ cấu sản xuất nông nghiệp có phần chưa hợp lý, chưa

* Khoa Kinh tế & PTNT - Đại học Nông nghiệp I.

thực sự gắn với thị trường tiêu thụ và quy hoạch để hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung. Một số chủ trương, đề án, mô hình phát triển cây con có giá trị kinh tế cao thực hiện chậm, chưa được kịp thời tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng.

Nghiên cứu của Lương Quang Đông (2002) về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện đã nêu được một số giải pháp nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, cũng như áp dụng KHCN vào nông nghiệp và nông thôn của huyện Yên Thế, nhưng đến nay không còn phù hợp nữa. Nghiên cứu này được tiến hành với mục đích đánh giá đúng thực trạng và góp phần tìm các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế miền núi và nâng cao thu nhập cho người dân Yên Thế một cách bền vững.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thu thập tài liệu theo dõi hiện trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của huyện từ các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ dựa trên các báo cáo sẵn có của UBND huyện, các phòng

Kinh tế, phòng Thống kê, phòng Lao động từ năm 2003 đến 2006, đặc biệt tài liệu về điều tra kết quả sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn của toàn huyện năm 2006 của phòng Thống kê. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tham khảo ý kiến của các lãnh đạo huyện như Phó chủ tịch phụ trách kinh tế, Bí thư Huyện ủy và Trưởng phòng Kinh tế về các định hướng và mục tiêu phát triển kinh tế của huyện trong các năm tới.

Các tài liệu này được kiểm tra, đối chiếu và hiệu chỉnh với sự tham gia của các cán bộ phòng Thống kê, phòng Kinh tế của huyện. Số liệu được tổng hợp với sự trợ giúp của phần mềm EXCEL và phân tổ thống kê theo các ngành kinh tế, các cây trồng, con gia súc và các dịch vụ.

Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích thống kê thông qua các chỉ tiêu phân tích như số tương đối, số tuyệt đối, số bình quân và tốc độ phát triển. Các chỉ tiêu phân tích, đánh giá chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành là giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất theo ngành; số lượng và cơ cấu lao động giữa các ngành; diện tích và cơ cấu diện tích đất đai.

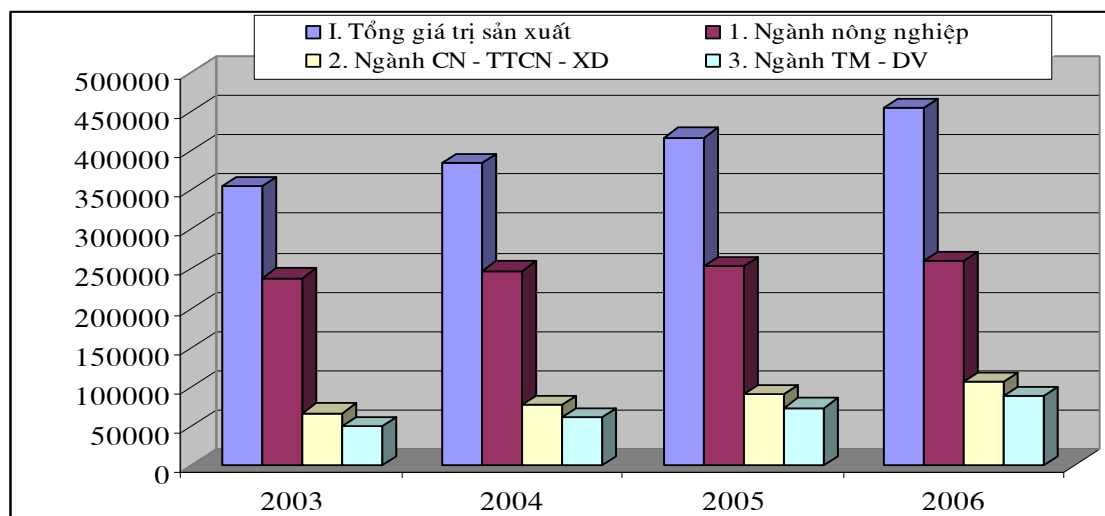
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng phát triển kinh tế của huyện Yên Thế

Bảng 1. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế của huyện Yên Thế qua 3 năm

Diễn giải	ĐVT	2004	2005	2006	So sánh (%)		
					2005 so 2004	2006 so 2005	B/q
I. Tổng giá trị sản xuất	Tr.đ	384667	417313	454930	108,49	109,01	108,75
1.1. Ngành nông nghiệp	Tr.đ	247702	253420	260616	102,31	102,84	102,57
Tr.đó:-Trồng trọt	Tr.đ	195254	172911	155222	88,56	89,77	89,16
1.2. Ngành CN - TTCN - XD	Tr.đ	76585	90393	105764	118,03	117,00	117,52
1.3. Ngành TM - DV	Tr.đ	60380	73500	88550	121,73	120,48	121,10
2. Đất nông nghiệp	ha	9815,5	9341,01	9315,12	95,17	99,72	97,42
3. Tổng số LĐ qui đổi	người	46912	47989	48829	102,30	101,75	102,02
Tr.đó: LĐ Nông nghiệp	người	41109	41850	42450	101,80	101,43	101,62
4. GTSXNN b/q 1 ha Đất NN	tr.đ/ha	25,24	27,13	27,98	107,51	103,13	105,29
5. GTSX b/q 1 lao động	tr.đ/người	8,20	8,70	9,32	106,05	107,14	106,59
Tr.đó: 1 LĐ NN	tr.đ/người	6,03	6,06	6,14	100,50	101,39	100,94

Nguồn: Tính toán dựa vào tài liệu Phòng Thống kê, phòng Kinh tế huyện Yên Thế



Hình 1. Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế huyện Yên Thế qua 4 năm

Từ năm 2004 đến 2006, huyện có mức tăng trưởng khá nhanh và đồng đều qua các năm, giá trị sản xuất tăng bình quân 8,75%/năm, trong đó giá trị ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng (CN-TTCN&XD) tăng 17,52%, ngành thương mại & dịch vụ (TM&DV) tăng 21,10%. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng chậm, bình quân mỗi năm tăng 2,57%, là do giá trị sản xuất ngành trồng trọt giảm bình quân là 10,84%/năm. Bù lại sự giảm của ngành trồng trọt, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp tăng khá lớn. Bình quân giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng 43,65%/năm, ngành dịch vụ nông nghiệp tăng 22,68%/năm (Bảng 1 và Hình 1).

Giá trị sản xuất bình quân 1 ha đất nông nghiệp cao nhất là 27,98 triệu đồng năm 2006. Giá trị sản xuất bình quân 1 lao động mới đạt 9,32 triệu đồng, trong đó cho 1 lao động nông nghiệp đạt thấp hơn, chỉ 6,14 triệu đồng (2006). Như vậy, qua 3 năm kết quả sản xuất của huyện có xu hướng tăng nhanh nhưng đạt được còn ở mức độ thấp. Theo Phạm Thị Mỹ Dung (2006), tốc độ tăng trưởng thực sự khi tốc độ tăng giá nhỏ hơn tốc độ tăng trưởng. Vì vậy, nếu tỷ lệ lạm phát năm 2004 của Việt Nam là 9,5% thì tốc độ tăng trưởng kinh tế

của Yên Thế chưa có, đó chỉ là tăng giá của các yếu tố đầu vào.

3.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp huyện Yên Thế

3.2.1. Đánh giá chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của ngành nông nghiệp

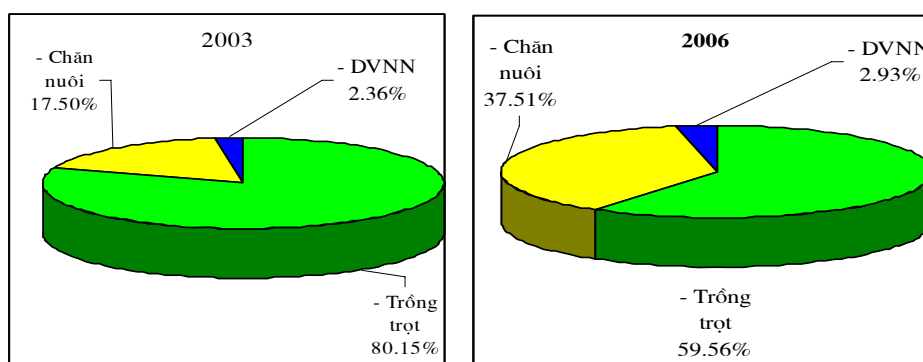
Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giảm từ 67,12% năm 2003 xuống 57,29% năm 2006. Trong khi tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giảm xuống, thì tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành phi nông nghiệp lại tăng lên (ngành CN, TTCN & XD tăng từ 18,80% lên 23,25% và ngành TM&DV tăng từ 14,08% lên 19,46% (Bảng 2). Như vậy, cơ cấu kinh tế của huyện đã thay đổi theo chiều hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng nhanh cơ cấu các ngành nghề mà sản phẩm làm ra mang tính hàng hoá cao.

Trong ngành nông nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt giảm từ 80,15% trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2003 xuống 59,56% năm 2006, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng từ 17,50% lên 37,51% và DVNN từ 2,36% lên 2,93% (Bảng 2 & Hình 2).

Bảng 2. Giá trị và cơ cấu giá trị sản xuất các ngành kinh tế huyện Yên Thế

Diễn giải	2003		2004		2005		2006	
	Giá trị (tr.đ)	tỷ lệ (%)	Giá trị (tr.đ)	tỷ lệ (%)	Giá trị (tr.đ)	tỷ lệ (%)	Giá trị (tr.đ)	tỷ lệ (%)
Tổng giá trị SX	355817	100,00	384667	100,00	417313	100,00	454930	100,00
1. Nông nghiệp	238838	67,12	247702	64,39	253420	60,73	260616	57,29
- Trồng trọt	191419	80,15	195254	78,83	172911	68,23	155222	59,56
- Chăn nuôi	41789	17,50	47369	19,12	73197	28,88	97750	37,51
- DVNN	5630	2,36	5079	2,05	7312	2,89	7644	2,93
2. CN - TTCN - XD	66889	18,80	76585	19,91	90393	21,66	105764	23,25
3. Ngành TM - DV	50090	14,08	60380	15,70	73500	17,61	88550	19,46

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Yên Thế.



Hình 2. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp của huyện Yên Thế năm 2003 và 2006

Nguyên nhân chính là do huyện đã chú trọng chỉ đạo mở rộng phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi gà đồi, lợn thịt, bò thịt trong 4 năm qua. Hướng đi này đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá của huyện.

Trong sự chuyển dịch các yếu tố đầu tư cho sản xuất ngành nông nghiệp của huyện, thể hiện rõ nhất là sự chuyển dịch sức lao động- yếu tố liên quan đến việc làm và thu nhập. Số lượng lao động của huyện qua 4 năm đều tăng, bình quân tăng 2,4%/năm, trong đó số lượng lao động ngành nông nghiệp tăng chậm nhất chỉ có 0,7%/năm (Bảng 3). Nguyên

nhân của thực trạng này là do có sự chuyển dịch lao động sang các ngành như nuôi trồng thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh các dịch vụ thương mại. Số lao động ở các ngành này tăng nhanh về số lượng và tỷ trọng.

Tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn và có xu hướng giảm dần từ 84,23% năm 2003 xuống còn 80,12% năm 2006. So với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỷ trọng lao động các ngành phi nông nghiệp (CN-TTCN-XD; TM & DV) rất thấp, chứng tỏ kinh tế của huyện vẫn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3. Số lượng và cơ cấu lao động các ngành kinh tế huyện Yên Thế

Diễn giải	2003		2004		2005		2006		Tốc độ phát triển BQ (%)
	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	
LĐ trong độ tuổi	45532	100	46912	100	47989	100	48829	100	102,40
- Nông nghiệp	38351	84,23	38833	82,78	38972	81,21	39122	80,12	100,70
+ Trồng trọt	31578	82,34	30896	79,56	30659	78,67	29345	75,01	96,40
+ Chăn nuôi	6773	17,66	7937	20,44	8313	21,33	9777	24,99	120,15
- Lâm nghiệp	1339	2,94	1367	2,91	1411	2,94	1499	3,07	103,80
- Thủy sản	1420	3,12	1525	3,25	1632	3,40	1801	3,69	108,30
- CN - TTCN - XD	2960	6,50	3508	7,48	4021	8,38	4210	8,62	112,60
- TM & DV	1462	3,21	1679	3,58	1953	4,07	2197	4,50	114,60

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Yên Thế.

Tỷ lệ lao động CN - TTCN - XD chiếm tỷ lệ thấp nhưng có chiều hướng tăng dần từ 6,50% năm 2003 lên 8,62% năm 2006, do một số ngành CN - TTCN - XD như sản xuất gạch, vôi, chế biến và mộc nề đã phát triển, thu hút một bộ phận lao động nông nghiệp chuyển sang làm việc tại cơ sở sản xuất của nhóm ngành này. Nuôi trồng thủy sản hiện đang có hiệu quả cao, nhiều hộ nông dân đã mạnh dạn chuyển đổi diện tích đất cây lúa 1 vụ không ăn chắc sang nuôi trồng thủy sản, lao động thuộc ngành này tăng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng.

Trong nông nghiệp, tỷ trọng lao động ngành trồng trọt trong tổng lao động nông nghiệp tuy chiếm tỷ trọng chủ yếu, nhưng đang giảm dần từ 82,34% năm 2003 xuống 75,01% năm 2006 và giảm bình quân mỗi năm 3,6%.

Như vậy, cơ cấu lao động trong huyện đang có bước chuyển dịch, tuy nhiên mức độ chuyển dịch còn chậm, không đồng đều giữa

các ngành. Đây cũng là dấu hiệu tốt, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự thay đổi cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện.

3.2.2. Đánh giá chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp

a) Cơ cấu sản xuất ngành trồng trọt

Diện tích đất nông nghiệp của huyện từ năm 2003 đến 2006 có xu hướng giảm, bình quân giảm 1,65%/năm do đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn thông qua xây dựng hệ thống đường giao thông, kênh mương, các trung tâm văn hóa, cơ sở xây dựng, chế biến, tiêu thụ công nghiệp (Bảng 4).

Diện tích đất trồng cây lâu năm, đặc biệt trồng vải thiều của huyện tăng nhanh qua 3 năm cả về tỷ trọng lẫn diện tích. Năm 2003 diện tích đất trồng cây lâu năm chiếm 32,28% trong tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện, năm 2006 tỷ trọng này lên tới 41,41%, bình quân 3 năm tăng 7,18%.

Bảng 4. Diện tích và cơ cấu diện tích đất nông nghiệp huyện Yên Thế

Diễn giải	2003		2004		2005		2006		Tốc độ phát triển BQ (%)
	DT(ha)	CC(%)	DT (ha)	CC(%)	DT (ha)	CC(%)	DT (ha)	CC(%)	
Đất nông nghiệp	9798,67	100,00	9815,50	100,00	9341,01	100,00	9315,12	100,00	98,35
1. Đất cây hàng năm	5297,77	54,07	5271,24	53,70	5257,32	56,28	5223,95	56,08	99,53
2. Đất cây lâu năm	3162,90	32,28	3235,13	32,96	3858,99	41,31	3857,56	41,41	107,18
3. Đất vườn tạp	1137,77	11,61	1100,59	11,21	9,29	0,10	9,27	0,10	65,79
4. DT nuôi trồng thủy sản	200,23	2,04	208,54	2,12	215,43	2,31	224,34	2,41	103,86

Nguồn: Phòng Kinh tế huyện Yên Thế.

Điều này thể hiện chiều hướng tốt trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng của huyện, song cũng đặt ra những thách thức lớn trong bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và huy động vốn.

Xem xét cơ cấu diện tích gieo trồng cây hàng năm, số liệu bảng 5 cho thấy, diện tích gieo trồng cây lương thực và cây có bột có xu hướng giảm, diện tích gieo trồng cây công nghiệp, nhất là lạc, thuốc lá có xu hướng tăng. Song, nhìn chung tốc độ chuyển dịch còn chậm, diện tích các cây trồng mang lại thu nhập cao chưa thể hiện rõ rệt.

b) Cơ cấu sản xuất ngành chăn nuôi

Những năm gần đây, ngành chăn nuôi của huyện phát triển nhanh, trong đó tăng nhanh nhất là đàn gia cầm, tiếp đó đến đàn trâu bò, đàn lợn, và cơ cấu đàn đã có sự chuyển biến đáng kể (Bảng 6).

Đàn trâu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số đàn gia súc, nhưng tỷ trọng đang có xu hướng giảm từ 81,77% năm 2003 xuống còn 66,07% năm 2006. Do huyện có cơ chế hỗ trợ cải tạo đàn bò theo hướng “Sinh hoá” nên số lượng bò thịt có xu hướng tăng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng, bình quân tăng 36,62%/năm, tỷ trọng tăng từ 18,23% năm 2003, lên 33,93% năm 2006.

Cùng với việc cải tạo đàn bò huyện đã đầu tư thực hiện một số mô hình khuyến nông nhằm tăng tỷ lệ nạc hoá trong đàn lợn. Số đầu

lợn của huyện qua 3 năm đều tăng, bình quân tăng 5,53%/năm, trong đó chăn nuôi lợn thịt có xu hướng giảm về tỷ trọng nhằm chỉ đáp ứng cho nhu cầu giết mổ, cung cấp thịt trong huyện và các vùng lân cận. Do nhu cầu lợn giống để phát triển chăn nuôi nhiều nên tỷ trọng số đầu đàn lợn nái tăng nhằm đáp ứng nhu cầu con giống trên địa bàn huyện.

Những năm 2003-2004-2005 do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm, số con chỉ dao động khoảng trên dưới 880.000 con. Riêng năm 2006 huyện Yên Thế đã làm tốt công tác phòng trừ dịch, cùng với nhu cầu về thực phẩm gia cầm, đặc biệt là thịt gà tăng mạnh, được giá nên nhiều hộ nông dân mạnh dạn đầu tư vào chăn nuôi gà theo mô hình thả vườn, hay còn gọi là “gà đồi Yên Thế”.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi, không thể tách giá trị của từng ngành theo đúng phân loại gia súc của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT), do vậy dựa vào số liệu tính toán và phân loại của phòng Thống kê Yên Thế (2006) cho biết giá trị sản xuất chăn nuôi gia súc lớn bao gồm lợn và trâu bò chiếm tỷ trọng trên 60% và có xu hướng tăng từ 61,83% năm 2003 lên 68,66% năm 2006 (Hình 3). Giá trị sản xuất chăn nuôi gia cầm chiếm khoảng trên 22% trong tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi, còn lại là giá trị các sản phẩm chăn nuôi khác như là hươu, sản phẩm không qua giết thịt như trứng, mật ong và sản phẩm phụ.

Bảng 5. Diện tích và cơ cấu diện tích gieo trồng cây hàng năm huyện Yên Thế

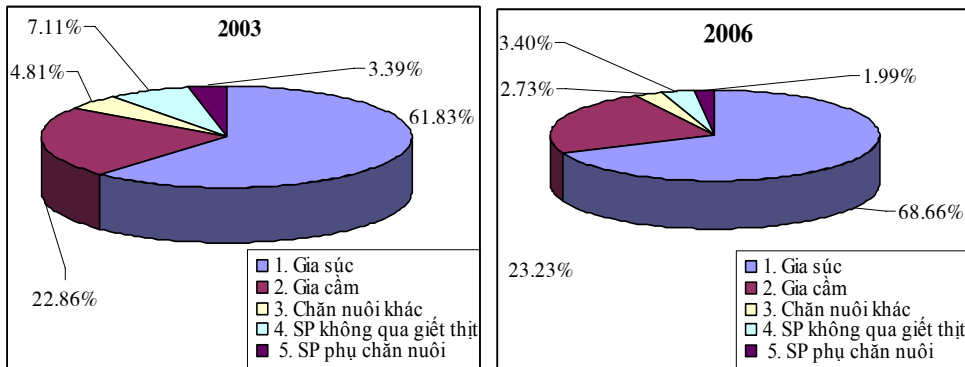
Diễn giải	2003		2004		2005		2006		Tốc độ phát triển BQ (%)
	D.tích (ha)	Cơ cấu (%)	D.tích (ha)	Cơ cấu (%)	D.tích (ha)	Cơ cấu (%)	D.tích (ha)	Cơ cấu (%)	
Tổng số	12444,00	100,00	12269,00	100,00	11988,00	100,00	12348,00	100,00	99,74
1. Cây lương thực	8137,00	65,39	8065,00	65,73	7971,00	66,49	7900,00	63,98	99,02
- Lúa	6530,00	80,25	6373,00	79,02	6549,00	82,16	6487,00	82,11	99,78
- Ngô	1607,00	19,75	1692,00	20,98	1422,00	17,84	1413,00	17,89	95,80
2. Cây chất bột	1754,00	14,10	1761,00	14,35	1493,00	12,45	1561,00	12,64	96,19
- Khoai lang	797,00	45,44	788,00	44,75	647,00	43,34	671,00	42,99	94,43
- Sắn	838,00	47,78	860,00	48,84	784,00	52,51	872,00	55,86	101,33
- Cây có bột khác	119,00	6,78	113,00	6,42	62,00	4,15	18,00	1,15	53,28
3. Cây CN	1264,00	10,16	1307,00	10,65	1352,00	11,28	1575,00	12,76	107,61
- Đậu tương	287,00	22,71	251,00	19,20	179,00	13,24	222,00	14,10	91,80
- Lạc	820,00	64,87	987,00	75,52	1089,00	80,55	1090,00	69,21	109,95
- Vừng	15,00	1,19	10,00	0,77	5,00	0,37	3,00	0,19	58,48
- Mía	42,00	3,32	39,00	2,98	33,00	2,44	10,00	0,63	61,98
- Thuốc Lá	100,00	7,91	20,00	1,53	46,00	3,40	250,00	15,87	135,72
4. Cây thực phẩm	1023,00	8,22	873,00	7,12	883,00	7,37	847,00	6,86	93,90
- Rau xanh	827,00	80,84	668,00	76,52	664,00	75,20	623,00	73,55	90,99
- Đậu đỗ	196,00	19,16	205,00	23,48	219,00	24,80	224,00	26,45	104,55
5. Cây khác	266,00	2,14	263,00	2,14	289,00	2,41	465,00	3,77	120,46

(Nguồn: Phòng Thống kê, phòng Kinh tế huyện Yên Thế 3/ 2007).

Bảng 6. Số lượng gia súc, gia cầm của huyện Yên Thế từ 2003-2006

Diễn giải	ĐVT	2003		2004		2005		2006		BQ/năm (2003-2006) (%)
		Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	
1. Đại gia súc	con	12734	100,00	13610	100,00	14859	100,00	17367	100,00	110,98
- Trâu	con	10413	81,77	10605	77,92	10852	73,03	11475	66,07	103,30
- Bò	con	2321	18,23	3005	22,08	4007	26,97	5892	33,93	136,62
2. Đàn lợn	con	61761	100,00	62820	100,00	60847	100,00	71803	100,00	105,53
- Lợn nái	con	10613	17,18	16980	27,03	16787	27,59	16824	23,43	119,69
- Lợn thịt	con	51148	82,82	45840	72,97	44060	72,41	54979	76,57	103,51
3. Gia cầm	con	889250	100,00	785991	100,00	880000	100,00	2263798	100,00	152,50
- Gà	con	779600	89,92	679072	86,40	698000	79,32	2047823	90,46	160,40
- Ngan, Vịt	con	89650	10,08	106919	13,60	182000	20,68	215975	9,54	136,06
4. SL Thủy sản	tấn	417		519		554		623		114,60

(Nguồn: Phòng Thống kê huyện Yên Thế).



Hình 3. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của huyện Yên Thế năm 2003 và 2006

(Nguồn: Phòng Thống kê huyện Yên Thế, 2006)

So với ngành trồng trọt cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành chăn nuôi có sự thay đổi lớn và rõ rệt, chứng tỏ huyện đã bước đầu biết khai thác thế mạnh của mình để phát triển chăn nuôi.

Do trạm khuyến nông của huyện đảm nhận toàn bộ việc cung cấp và quản lý giống cây trồng cho nông dân nên các dịch vụ nông nghiệp chủ yếu của huyện gồm dịch vụ làm đất, thủy lợi, bảo vệ thực vật và thú y.

c) Cơ cấu sản xuất ngành dịch vụ nông nghiệp (DVNN)

Bảng 7. Giá trị sản xuất & cơ cấu giá trị sản xuất ngành DVNN của huyện Yên Thế 2003 - 2006

Diễn giải	2003		2004		2005		2006		BQ/năm (2003-2006) (%)
	GT (Tr.đ)	CC (%)	GT (Tr.đ)	CC (%)	GT (Tr.đ)	CC (%)	GT (Tr.đ)	CC (%)	
GTSX ngành DVNN	5630	100,00	5079	100,00	7312	100,00	7644	100,00	112,91
- Dịch vụ làm đất	3144	55,84	3301	64,99	4665	63,80	4892	64,00	117,05
- Dịch vụ thủy lợi	1267	22,50	1280	25,20	1806	24,70	1758	23,00	113,15
- Dịch vụ BVTV và thú y	1219	21,65	498	9,81	841	11,50	994	13,00	109,54

(nguồn: Phòng Thống kê huyện Yên Thế).

Giá trị sản xuất của dịch vụ làm đất chiếm từ 55,84% năm 2003 lên 64% năm 2006 trong tổng giá trị sản xuất các loại dịch vụ nông nghiệp (Bảng 7). Dịch vụ thủy lợi tăng dần qua các năm, nhưng dịch vụ bảo vệ thực vật và thú y có xu hướng giảm là do từng hộ gia đình đã biết tự phòng và chống sâu bệnh thông qua các kết quả tập huấn của trạm khuyến nông huyện. Dịch vụ bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản có nhưng còn tự phát nên huyện chưa quản lý và theo dõi.

3.2.3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện Yên Thế trong các năm tới

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Khoa XIX 2006 - 2010 về phát triển kinh tế của

huyện đề ra “Gắn tăng trưởng kinh tế với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phân công lao động hợp lý. Thực hiện tốt quy hoạch phát triển các tiểu vùng kinh tế, vùng chuyên canh gắn với thực hiện các đề án, mô hình kinh tế”. Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm nghiệp là 49%, Công nghiệp - dịch vụ 28,5%, Thương mại - Dịch vụ 22,5%. Dự kiến giá trị sản xuất của từng ngành trong nông nghiệp được đưa ra theo từng năm, thể hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp đến năm 2010 (Bảng 8).

Cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp năm 2010 so với 2007 có thay đổi theo hướng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt giảm, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi và dịch

vụ nông nghiệp tăng dần. Song, so với thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp đã đánh giá trên đây xu hướng này vẫn còn chậm, trì trệ và chưa rõ nét. Do vậy, để thực hiện tốt Nghị quyết này chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện đến 2010 cần theo

hướng phát triển kinh tế trang trại; sản xuất hàng hoá hướng ra xuất khẩu; CNH - HĐH; đa dạng hoá và nâng cao thu nhập của nông dân gắn liền với việc nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội và phát triển nông nghiệp bền vững.

Bảng 8. Dự kiến giá trị sản xuất & cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp huyện Yên Thế giai đoạn 2007 - 2010

Chỉ tiêu	2007		2008		2009		2010	
	GTSX (Tr.đ)	CC (%)	GTSX (Tr.đ)	CC (%)	GTSX (Tr.đ)	CC (%)	GTSX (Tr.đ)	CC (%)
Tổng GTSX	352384,90	100,00	385074,90	100,00	433236,70	100,00	481666,50	100,00
- Trồng trọt	206825,90	58,69	222310,62	57,73	247001,68	57,01	272151,74	56,50
- Chăn nuôi	135629,00	38,48	150564,28	39,10	171735,02	39,64	192714,76	40,01
- DVNN	9930,00	2,83	12200,00	3,17	14500,00	3,35	16800,00	3,49

Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2006 - 2010 huyện Yên Thế.

4. KẾT LUẬN

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của huyện trong thời gian qua đã có những thành công nhất định. Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đã có sự giảm dần, tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ đang tăng. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất trồng trọt giảm dần, tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi tăng và đã có sự quan tâm phát triển dịch vụ nông nghiệp đáp ứng nhu cầu sản xuất.

Sản xuất nông nghiệp đang từng bước chuyển biến, từ độc canh lúa, chăn nuôi lợn sang sản xuất đa canh nhiều cây trồng, vật nuôi. Trong trồng trọt các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây dược liệu, rau đậu các loại, vải thiều... có tỷ suất hàng hoá và giá trị kinh tế cao phát triển mạnh. Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vẫn còn chậm, mang tính tự phát, đôi khi ồ ạt không theo quy hoạch vùng sản xuất, mới chỉ quan tâm nhiều về số lượng mà chưa chú ý nhiều đến chế biến bảo quản để nâng cao chất lượng sản phẩm. Chính vì vậy, trong giai đoạn tới để từng bước phát triển kinh tế - xã hội cần phải thay đổi định hướng nhằm thúc đẩy nhanh hơn nữa quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, nhất là cơ cấu kinh tế nông nghiệp của huyện một cách ổn định và hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lương Quang Đông (2002). *Thực trạng và giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn huyện Yên Thế giai đoạn 2001-2003*. Luận văn tốt nghiệp cao cấp chính trị; Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh năm 2002, tr.30-37.
- Phạm Thị Mỹ Dung (2006). *Mối quan hệ giữa kinh tế vĩ mô và phát triển nông thôn; Sách cơ sở cho phát triển nông thôn theo vùng ở Việt Nam*. Nhà xuất bản công ty hữu nghị 2007; từ tr.75 đến tr 92.
- Huyện ủy Yên Thế (2005). *"Nghị quyết đại hội"*. Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Yên thế lần thứ XIX năm 2005, tr.4-5.
- Hội đồng nhân dân huyện Yên Thế. *"Báo cáo thực hiện các nhiệm vụ kinh tế-xã hội của UBND huyện trình HĐND huyện"* Báo cáo kỳ họp cuối năm 2003,2004,2005,2006.
- Phòng Thống kê huyện Yên Thế. *Niên giám thống kê huyện Yên thế năm 2003-2004; 2004-2005; 2005-2006*
- Phòng Kinh tế huyện Yên Thế. *Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế-xã hội của huyện giai đoạn 2006-2010*, tr.1-6.